

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 09-5-2025
V/v tranh chấp tài sản
trong thời kỳ hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bò Quốc Khánh;

Ông Đoàn Văn Lước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Đức Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 36/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2022 về việc: Tranh chấp tài sản vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/02/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2025 và số 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A, hẻm A (đường A), phường P, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Kim Minh C, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A, đường L, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 22/4/2021 và 13/4/2022.

- Bị đơn: Ông Lại Xuân H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Y, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1988 và bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: Tổ C, khu phố K, phường T, huyện B, tỉnh Bình Dương;

2. Văn phòng C1; địa chỉ: Tổ E, khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Công L – Trưởng Văn phòng;

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982; bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Số B, Hương lộ H, khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương;

5. Văn phòng C2; địa chỉ: Số C, phường H, thành phố T. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T2 – Trưởng Văn phòng;

6. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1983 và bà Lê Thị P, sinh năm 1985; cùng địa chỉ thường trú: Thôn C, xã H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ cư trú: Tổ C, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2021 và 14/01/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện ông Hoàng Kim Minh C thống nhất trình bày:

Bà H và ông Lại Xuân H1 là vợ chồng theo đăng ký kết hôn số 156 ngày 10/10/2017 tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận I, thành Phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, bà H và ông H1 có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 1.347,3m² thửa đất số 907, tờ bản đồ số 21, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CR 246808 ngày 08/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lại Xuân H1. Xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu đen, biển kiểm soát 51G-07728 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 404148 do bà Nguyễn Thị H đứng tên.

Từ ngày 12/5/2020, ông H1 bỏ nhà đi đâu bà H không rõ, đi mang theo xe ô tô biển số 51G-07728.

Tháng 3/2021, bà H nhận được tin ông H1 đã tự ý chuyển nhượng thửa đất trên cho người khác nên bà đã gửi đơn ngăn chặn việc chuyển nhượng, đăng ký biến động đến các cơ quan có thẩm quyền tại huyện B, tỉnh Bình Dương. Ngày 04/4/2021, bà H nhận được Công văn số 1277/CNVPĐK ĐĐ-ĐK ngày 02/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B cho biết, ông H1 đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Trần Văn T, người mua đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ số DA 634067, sổ vào sổ cấp GCN số CS05479 ngày 25/02/2021.

Thửa đất 907 là tài sản chung của bà H và ông H1 trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông H1 tự ý chuyển nhượng là trái pháp luật. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên giao dịch chuyển nhượng QSDĐ đối với thửa đất số 907 giữa ông Lại Xuân H1 và ông Trần Văn T vô hiệu.

- Tuyên hủy GCNQSDĐ số DA 634067, sổ vào sổ cấp GCN số CS05479 cấp ngày 25/02/2021 cho ông Trần Văn T.

- Phân chia tài sản chung đối với thửa đất số 907 diện tích 1.347,3m². Bà H yêu cầu nhận bằng hiện vật là ½ diện tích đất thửa 907. Đến thời điểm mở phiên

toà, nguyên đơn và người đại diện yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị QSDĐ.

- Phân chia xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu đen, biển kiểm soát 51G-07728. Bà H yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị xe.

Bị đơn ông Lại Xuân H1 đã được Toà án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án theo Phiếu báo phát ngày 04/7/2022, 15/8/2022; Giấy triệu tập tham gia buổi đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2022, ngày 07/9/2022; triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải vào lúc 08 giờ ngày 12/5/2023, 13 giờ 30 phút ngày 30/5/2023, Triệu tập tham gia phiên toà vào các ngày 14/3/2025, 10/4/2025 và 09/5/2025 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày tại Bản tự khai ngày 07/7/2022 như sau:* Ông T nhận chuyển nhượng thửa đất 907 từ ông Lê Văn T3. Việc mua bán có lập hợp đồng và được công chứng tại Văn phòng C2, có xác nhận tình trạng bất động sản là đất không tranh chấp. Ông T đã được cấp GCNQSDĐ số DA 634067 ngày 25/02/2021, hiện ông đang quản lý, sử dụng đất. Ông T không biết bà H và ông H1. Đề nghị Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Phan Công L trình bày tại Bản tự khai ngày 14/4/2023 như sau:* Ngày 10/6/2020, Văn phòng C1 tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thửa đất số 907 theo yêu cầu của ông H1. Công chứng viên công chứng theo đúng trình tự thủ tục. Tại thời điểm công chứng Hợp đồng, ông H1 xuất trình bản chính “Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân” số 04/UBND- XNTTHN do UBND xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam cấp ngày 26/5/2020 để chứng minh độc thân tại thời điểm tạo lập tài sản là đối tượng của Hợp đồng; có xác nhận tình trạng bất động sản của UBND xã T xác nhận ngày 10/6/2020.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Phạm Văn T2 trình bày tại Công văn số 22 ngày 13/02/2024 như sau:* Ngày 26/01/2021, Văn phòng C2 có tiếp nhận hồ sơ công chứng Hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất số 907 theo yêu cầu của ông Lê Văn T3, bà Lê Thị P và ông Trần Văn T. Hồ sơ công chứng có đầy đủ giấy tờ theo quy định, có xác nhận tình trạng bất động sản của UBND xã T xác nhận ngày 25/01/2021 đất không tranh chấp. Văn bản công chứng được lập theo đúng trình tự thủ tục. Bà H yêu cầu Tòa án tuyên hủy toàn bộ Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 508 ngày 26/01/2021 là không phù hợp.

Chứng thư thẩm định giá số Vc 330/2024/15 ngày 31/10/2024 của Công ty TNHH D kết luận giá trị thẩm định xe ô tô con hiệu Huynhdai, loại Accent, màu đen có giá tại thời điểm thẩm định là 315.083.000 đồng.

Biên bản định giá ngày 15/11/2024 của Hội đồng định giá huyện B kết luận giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 907 có giá: Giá trị QSDĐ ở là 3.000.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm có giá 1.500.000 đồng/m².

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà H với ông H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 156 ngày 10/10/2017 tại Ủy ban nhân dân phường P, đến nay chưa ly hôn. Thửa đất 907 được ông H1 nhận nhượng ngày 16/10/2019. Xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu đen, biển kiểm soát 51G-07728 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 404148 ngày 26/9/2018 do bà H đứng tên. Các tài sản này đều được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông H1 nộp giấy xác nhận tình trạng độc thân có trước khi kết hôn với bà H đến tự ý chuyển nhượng đất cho người khác là sai, tự ý bỏ đi đem theo xe ô tô mà không được sự đồng ý của bà H là sai. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản nêu trên trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà H và ông H1 là vợ chồng theo đăng ký kết hôn số 156 ngày 10/10/2017 tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận I, thành Phố Hồ Chí Minh. Bà H khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản bà H yêu cầu chia là QSDĐ thửa đất 907 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và xe ô tô, căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đại diện nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông H1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà 2 lần nhưng không đến và không có lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự của vụ án.

[3] Hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất 907 cho thấy: Thửa đất 907 diện tích 1.347,3m² có được từ việc nhận chuyển nhượng theo HĐCNQSDĐ ngày 16/10/2019 giữa bà X, ông L1 với ông H1. Ông H1 được STN&MT tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số CR 246808 ngày 08/11/2019. Xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu đen, biển kiểm soát 51G-07728 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 404148 ngày 26/9/2018 do bà Nguyễn Thị H đứng tên.

[4] Ông H1 với bà H kết hôn năm 2017, đến nay chưa có bất cứ tài liệu nào thể hiện đã ly hôn. Ông H1 cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ nào thể hiện các tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông. Khoản 1 và 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra ... trong thời kỳ hôn nhân*” “*QSDĐ mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch*

bằng tài sản riêng”. “Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”. Như vậy, Thửa đất 907 và xe ô tô biển kiểm soát 51G-07728 là tài sản chung của bà H với ông H1 trong thời kỳ hôn nhân.

[5] Khoản 1 và khoản 3 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: *“Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, ...; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết”; “Trong trường hợp có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 Luật này”*. Từ ngày 12/5/2020, ông H1 không còn chung sống với bà H. Do đó, bà H yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên là có căn cứ.

[6] Hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất 907 thể hiện: Thửa đất 907 được ông H1 chuyển nhượng cho ông Đ theo HĐCNQSDĐ ngày 10/6/2020, có công chứng. Tại thời điểm công chứng Hợp đồng, ông H1 xuất trình bản chính “Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân” số 04/UBND- XNTTHN do UBND xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam cấp ngày 26/5/2020 có nội dung ông H1 có vợ tên Nguyễn Thị T4 và đã ly hôn theo QĐCNTTLH số 02/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/10/2016 của UBND thành phố P, tỉnh Hà Nam. Tuy nhiên, sau khi ly hôn với bà T4 năm 2016, ông H1 kết hôn với bà H theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 156 ngày 10/10/2017 tại UBND phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, ông H1 đã cố tình khai báo gian dối, cung cấp thông tin không đầy đủ để xác định thửa đất 907 được tạo lập và chuyển nhượng trong thời kỳ ông H1 độc thân nhằm chuyển nhượng đất cho người khác mà không có sự đồng ý của bà H là đồng sở hữu chung. Đây là hành vi trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Khoản 1 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng như sau: *“Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận”*. Ông H1 tự quyết định là trái pháp luật.

[7] Ông Đ không thể biết được ông H1 khai báo gian dối. Ông Đ mua đất trong trường hợp này là ngay tình nên quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba ngay tình được pháp luật bảo vệ; các giao dịch mua bán QSDĐ từ ông Đ cho những người khác đến ông T vào thời điểm hiện tại cũng ngay tình. Do đó, chỉ có thể phân chia đất bằng giá trị theo kết quả định giá tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án. Bà H yêu cầu phân chia bằng giá trị QSDĐ là có căn cứ.

[8] Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh của gia đình, của vợ, chồng, lỗi của các bên và công sức đóng góp. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

[9] Giá trị QSDĐ thửa đất 907 diện tích 1.347,3m² theo Biên bản định giá ngày 15/11/2024 thể hiện: Đất ở có giá 3.000.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm có giá 1.500.000 đồng/m². Tổng giá trị QSDĐ là 2.320.950.000 đồng. Ông H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà H ½ giá trị QSDĐ số tiền 1.160.475.000 đồng.

[10] Xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu đen, biển kiểm soát 51G-07728 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 404148 do bà H đứng tên. Hiện xe này bà H không giữ. Bà H khai ông H1 giữ xe. Toà án đã thông báo cho ông H1 biết yêu cầu khởi kiện của bà H, yêu cầu ông H1 đem xe đến Toà để định giá nhưng ông H1 không đến. Do đó, Toà án căn cứ vào hồ sơ đăng ký xe do Cơ quan Công an cung cấp để thẩm định giá. Kết quả định giá xe có giá 315.083.000 đồng. Do đó, ông H1 có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe số tiền 157.541.500 đồng, ông H1 được nhận xe, làm thủ tục chuyển đổi tên người đứng tên đăng ký xe từ bà H sang ông H1.

[11] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[12] Về án phí, chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và thẩm định giá: Bà H và ông H1 mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí và án phí theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 1 và 3 Điều 33, khoản 1 và 3 Điều 38, Điều 35 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Lại Xuân H1 về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Bị đơn ông Lại Xuân H1 có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa 907 và $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô hiệu Hyundai Accent màu đen, biển kiểm soát 51G-07728 cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 1.318.016.500 (Một tỉ ba trăm mười tám triệu không trăm mười sáu nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu ông Lại Xuân H1 chậm trả tiền thì phải trả thêm tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và thẩm định giá: 10.867.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H và ông Lại Xuân H1, mỗi người phải chịu 5.433.500 đồng. Bà H đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí nên ông H1 có nghĩa vụ nộp 5.433.500 (Năm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm) đồng để trả cho bà H.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải nộp 51.540.495 đồng. Khấu trừ vào 15.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009916 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, bà H còn phải nộp 36.540.495 (Ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

Ông Lại Xuân H1 phải nộp 51.540.495 (Năm mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Huế